

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/02/2018 và đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt đề ngày 28/3/2018, nguyên đơn bà G trình bày:**

Vào năm 2003, qua người quen giới thiệu bà gặp và quen biết ông P. Sau một thời gian tìm hiểu, hai người tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/01/2005. Sau khi kết hôn, hai người chung sống với nhau hạnh phúc cho đến năm 2008, trong thời gian này ông P thường xuyên qua lại Việt Nam thăm bà. Đến năm 2008, ông P bảo lãnh bà sang Malaysia định cư và hai người chung sống hạnh phúc với nhau tại Malaysia cho đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông P ngoại tình. Từ đó mâu thuẫn giữa vợ chồng âm ỉ kéo dài, thường xuyên cãi nhau, bất đồng ý kiến không thể hàn gắn được dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Do đó, vào năm 2015 hai người đã nộp đơn ly hôn và được giải quyết tại Tòa án Malaysia, cũng trong năm 2015 bà trở về Việt Nam sinh sống và giữa hai người không còn liên lạc với nhau từ đó cho đến nay.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông P.
- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông P có 01 người con chung tên K, sinh ngày 08/3/2005 hiện nay đang sống với bà, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K và không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện nay công việc của bà rất bận rộn, phải chăm sóc mẹ già bị bệnh và con nhỏ nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án này, bà cam kết không khiếu nại gì về sau.

*** Theo đơn yêu cầu về việc giải quyết ly hôn và xét xử vắng mặt đề ngày 09/11/2017, bị đơn ông P trình bày:** Vào năm 2003, qua người quen giới thiệu ông quen biết bà G. Sau một thời gian tìm hiểu hai người tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/01/2005. Sau khi kết hôn, hai người chung sống với nhau hạnh phúc cho đến năm 2008, trong thời gian này ông thường xuyên qua lại Việt Nam thăm bà G. Trong năm 2008, ông làm thủ tục bảo lãnh bà G sang Malaysia định cư và hai người chung sống với nhau hạnh phúc tại Malaysia cho đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau do hai người có sự khác biệt về ý kiến, quan điểm sống mà không thể hàn gắn được, từ đó mà tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Cho đến năm 2015, ông đã nộp đơn ly hôn với bà G và được giải quyết tại Tòa án Malaysia, sau đó bà G trở về Việt Nam sinh sống và giữa hai người không còn liên lạc với nhau từ đó cho đến nay.

Do giữa ông và bà G đã ly hôn với nhau theo quy định của pháp luật Malaysia và hiện nay ông cũng đã có gia đình riêng nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà G theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các vấn đề về con chung, tài sản chung và nợ chung, ông thống nhất với yêu cầu của bà G đã nêu trong đơn xin ly hôn.

Do hiện nay công việc của ông rất bận rộn không có điều kiện về Việt Nam tham gia tố tụng được nên ông yêu cầu Tòa án cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án này, ông cam kết không khiếu nại gì về sau.

*** Theo đơn yêu cầu về việc yêu cầu Tòa án giải quyết cho sống chung với mẹ đề ngày 02/4/2018, cháu K là con chung của bà G và ông P trình bày:** Cha mẹ cháu là ông P và bà G. Từ khi sinh ra đến nay cháu sinh sống cùng mẹ tại thành phố Hồ Chí Minh và nhà bà ngoại tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Nay mẹ cháu đã nộp đơn ly hôn với cha cháu tại Tòa án, cháu đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho cháu được sống chung với mẹ sau khi Tòa án giải quyết cho cha mẹ cháu ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn G yêu cầu được ly hôn với bị đơn P và yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu K, sinh ngày 08/3/2005 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn không yêu cầu giải quyết; Tòa án thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; trong vụ án có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn G và bị đơn P đều có văn bản yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn G và bị đơn P.

[3] Ngày 28/3/2018 nguyên đơn G có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[II] Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà G và ông P là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/01/2005, nên quan hệ hôn nhân giữa bà G và ông P là hôn nhân hợp pháp.

[2] Sau khi kết hôn, trong suốt thời gian chung sống với nhau tại Việt Nam từ năm 2005 cho đến năm 2008 cũng như thời gian đầu chung sống với nhau tại Malaysia từ năm 2008 cho đến năm 2010 thì hai người vẫn hạnh phúc. Tuy nhiên, kể từ năm 2010 trở đi thì giữa hai người phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Cũng từ đó mà giữa hai người đã làm thủ tục ly hôn với nhau tại Tòa án Malaysia theo quy định của pháp luật Malaysia vào năm 2015, sau đó bà G trở về Việt Nam sinh sống và giữa hai người không còn liên lạc với nhau cho đến nay. Như vậy, cho thấy cuộc sống vợ chồng bà G và ông P không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng, tương lai không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không thể tồn tại, nếu duy trì hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của mỗi người. Theo bà G yêu cầu ly hôn với ông P thì ông P cũng đồng ý. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà G xin được ly hôn với ông P là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đồng ý cho bà G được ly hôn với ông P.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa bà G và ông P có với nhau 01 người con chung là cháu K, sinh ngày 08/3/2005, bà G yêu cầu giải quyết cho bà G được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K cho đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông P cấp

đưỡng nuôi con chung. Xét thấy, hiện nay cháu K đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống chung với bà G khi bà G và ông P ly hôn, bà G cũng có thu nhập ổn định, có đủ khả năng để nuôi dạy cháu đến tuổi trưởng thành, phía ông P cũng thống nhất giao cháu cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà G, giao cháu K cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông P sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật, không ai có quyền ngăn cản.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Bà G và ông P đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà G phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, điểm b khoản 1 Điều 470, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà G được ly hôn với ông P.
- Về con chung: Giao cháu K, sinh ngày 08/3/2005 cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông P không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.
- Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Hai bên không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.
- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà G phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0001582 ngày 28/3/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng; Như vậy, bà G đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án,

quyết định được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- UBND huyện A;
- Lưu HSVÀ-TDS.

Phạm Hùng Núi